

DANH SÁCH TẤT CẢ PHRASES & COLLOCATION KỲ THI CHUYÊN ANH 10, HSG TỈNH/THÀNH, OLYMPIC 30/4, HSG QUỐC GIA — BẢN 03

Release Date: 14th June, 2025 | Ngày phát hành: 14 tháng 06 năm 2025

Danh sách từ vựng, phrases (cụm từ), collocations (kết hợp từ) được tổng hợp từ các bài báo, tạp chí, ngữ liệu thực tế tổng hợp trong những ngày gần nhất. Xem nguồn ngữ liệu ở dưới cùng.

PHRASES/ COLLOCATION	GIẢI THÍCH NGHĨA, TỪ ĐỒNG NGHĨA, VÍ DỤ TRONG CÂU
1. Raise the bar	- Definition To set a new, higher standard = Nâng tiêu chuẩn lên mức cao hơn - Synonyms elevate expectations, increase standards (nâng kì vọng, tăng chất lượng) - Example Their innovation raised the bar for the entire industry = Sự đổi mới của họ đã nâng tầm cho toàn ngành
2. Flip the script	- Definition To reverse or change a traditional situation in a surprising way = Lật ngược tình thế theo cách bất ngờ - Synonyms turn the tables, disrupt convention (lật ngược tình thế) - Example She flipped the script by turning rejection into motivation = Cô ấy đã lật ngược tình thế bằng cách biến sự từ chối thành động lực
3. Curate an experience	- Definition To carefully choose and shape a personal or professional journey = Lựa chọn và định hình hành trình cá nhân hoặc nghề nghiệp một cách có chủ đích; ngắn gọn: tự tạo dựng trải nghiệm - Synonyms

	design a path, tailor a journey - Example Young job seekers now curate an experience, not just chase offers = Giới trẻ giờ đây tạo dựng trải nghiệm chứ không chỉ săn việc
4. Set high career standards	- Definition To establish ambitious expectations for one's professional life = Đặt ra kỳ vọng nghề nghiệp cao - Synonyms raise the bar, maintain high expectations - Example Gen Z is known to set high career standards early = Gen Z được biết đến với việc đặt kỳ vọng nghề nghiệp cao từ sớm
5. Broken job market	- Definition An employment system that functions poorly or unfairly = Một thị trường lao động hoạt động kém hiệu quả hoặc không công bằng - Synonyms dysfunctional labor market, flawed employment system - Example Graduates struggle to thrive in a broken job market = Sinh viên tốt nghiệp gặp khó khăn trong một thị trường lao động méo mó
6. Foot the emotional and financial bill	- Definition To bear the emotional and monetary costs = Gánh chịu chi phí về mặt cảm xúc và tài chính - Synonyms pay the price, carry the burden - Example Applicants often foot the emotional and financial bill of unpaid internships = Ứng viên thường phải gánh cả chi phí cảm xúc và tài chính của thực tập không lương

7. Emotionally unravel	- Definition To become emotionally overwhelmed or unstable = Trở nên mất kiểm soát về mặt cảm xúc - Synonyms break down emotionally, become distressed - Example Many candidates emotionally unravel during extended job searches = Nhiều ứng viên sụp đổ cảm xúc trong quá trình tìm việc kéo dài
8. Ghost jobs	- Definition Job postings that are not actively being hired for = Tin tuyển dụng giả không thực sự tuyển người - Synonyms fake listings, inactive postings - Example Job seekers are frustrated by applying to ghost jobs = Người tìm việc thấy chán nản vì nộp hồ sơ vào tin tuyển dụng ảo
9. Get one's foot in the door	- Definition To take the first step toward gaining access or entry into a desired field = Có được bước chân đầu tiên vào lĩnh vực mong muốn - Synonyms gain entry, start out, break into - Example She took a temporary job to get her foot in the door = Cô ấy nhận công việc tạm thời để có cơ hội bước vào ngành
10. Redesign junior roles	- Definition To re-structure entry-level positions to fit current needs = Thiết kế lại vai trò cấp thấp để phù hợp với nhu cầu hiện đại

	- Synonyms restructure entry-level jobs, modernize early roles - Example Companies must redesign junior roles to include AI collaboration = Các công ty cần thiết kế lại vai trò đầu vào để có tích hợp AI
11. Churn-and-burn job market	- Definition A fast-paced employment environment that quickly exhausts and replaces workers = Thị trường lao động vận hành nhanh và dễ làm nhân viên kiệt sức, bị thay thế liên tục - Synonyms exploitative job cycle, burnout-prone system - Example Many entry-level workers leave the churn-and-burn job market disillusioned = Nhiều người mới đi làm rời khỏi thị trường việc làm kiểu tiêu hao này trong sự thất vọng
12. Abandon the process mid-way	- Definition To quit or give up on a task before completing it = Bỏ dở quá trình giữa chừng - Synonyms drop out, quit halfway, leave incomplete - Example Three in five candidates abandon the process mid-way due to complexity = Ba trong năm ứng viên bỏ cuộc giữa chừng vì quy trình quá phức tạp
13. Financially unsustainable	- Definition Not viable or maintainable from a financial standpoint = Không thể duy trì được về mặt tài chính - Synonyms economically unviable, not cost-effective

	- Example Unpaid internships are financially unsustainable for most students = Thực tập không lương là điều không thể duy trì về tài chính với phần lớn sinh viên
14. Emotionally crushing	- Definition Causing extreme emotional pain or discouragement = Gây tổn thương cảm xúc nghiêm trọng - Synonyms devastating, soul-draining, overwhelming - Example Receiving dozens of rejections was emotionally crushing for her = Nhận hàng chục lời từ chối khiến cô ấy suy sụp về mặt tinh thần
15. Postpone major life decisions	- Definition To delay important personal milestones due to circumstances = Trì hoãn các quyết định quan trọng trong đời vì hoàn cảnh - Synonyms put off long-term plans, delay personal goals - Example Many young adults postpone major life decisions like buying a house = Nhiều người trẻ trì hoãn quyết định lớn như mua nhà
16. Feel a sense of hopelessness	- Definition To experience emotional despair or lack of optimism = Cảm thấy tuyệt vọng, không còn hy vọng - Synonyms feel disillusioned, be discouraged - Example Job seekers often feel a sense of hopelessness after months of rejections = Người tìm việc thường cảm thấy tuyệt vọng sau nhiều tháng bị từ chối

17. Get pushed out	- Definition To be excluded or forced out of a system or opportunity = Bị đẩy ra ngoài hoặc mất cơ hội tham gia vào một hệ thống - Synonyms be excluded, be forced out - Example Without redesign, junior roles risk getting pushed out by automation = Nếu không được thiết kế lại, các vai trò sơ cấp dễ bị tự động hoá đẩy ra ngoài
18. Disruption of entry-level roles	- Definition Significant change or disturbance in beginner job functions due to external factors = Sự thay đổi lớn hoặc xáo trộn trong các công việc đầu vào - Synonyms upheaval, redefinition, transformation - Example AI is accelerating the disruption of entry-level roles = AI đang đẩy nhanh sự xáo trộn trong các công việc đầu vào
19. Audit the reasoning behind (AI) decisions	- Definition To critically examine the logic used by AI to make judgments = Kiểm tra kỹ lưỡng lý do đằng sau các quyết định của AI - Synonyms evaluate logic, scrutinize justification - Example Employees are now expected to audit the reasoning behind algorithmic outputs = Nhân viên giờ đây phải kiểm tra lý do đằng sau các kết quả do thuật toán tạo ra
20. Passively consume outputs	- Definition To accept and use results without questioning or engaging = Tiếp nhận kết quả một cách thụ động, không kiểm chứng

	- Synonyms absorb without reflection, uncritical acceptance - Example Gen Z is encouraged to challenge, not passively consume outputs from AI = Gen Z được khuyến khích chất vấn, không chỉ tiếp nhận đầu ra từ AI một cách thụ động
21. Reshape the rules	- Definition To change the way things traditionally operate = Thay đổi cách thức vận hành truyền thống - Synonyms redefine norms, transform the system - Example Gen Z is reshaping the rules of workplace culture = Gen Z đang thay đổi các quy tắc văn hoá nơi làm việc
22. Tanking economy	- Definition An economy that is rapidly declining or performing poorly = Nền kinh tế đang tụt dốc nhanh chóng - Synonyms collapsing economy, economic downturn - Example The tanking economy has led to widespread job cuts = Nền kinh tế suy thoái đã dẫn đến việc sa thải hàng loạt
23. AI dominance	- Definition The widespread influence and control of artificial intelligence = Sự thống trị rộng khắp của trí tuệ nhân tạo - Synonyms AI-led systems, machine-led influence - Example

	AI dominance is reshaping entry-level jobs = Sự thống trị của AI đang tái định hình các công việc cấp thấp
24. Rising layoffs	- Definition An increasing number of job terminations = Số lượng người bị sa thải ngày càng tăng - Synonyms growing job cuts, increasing redundancies - Example Rising layoffs have made the job market more competitive = Việc sa thải ngày càng nhiều khiến thị trường lao động cạnh tranh hơn
25. Fraught with problems	- Definition Full of issues or complications = Đầy rẫy vấn đề, trục trặc - Synonyms riddled with issues, plagued by difficulties - Example The current hiring system is fraught with problems = Hệ thống tuyển dụng hiện tại đầy rẫy bất cập
26. Side hustle	- Definition A secondary job or income-generating activity done in addition to a main job = Công việc phụ giúp kiếm thêm thu nhập - Synonyms gig work, freelance job, extra income stream - Example She runs a baking side hustle on weekends = Cô ấy làm bánh bán thêm vào cuối tuần
27. Generational pivot	- Definition A major change in behavior or mindset among an entire generation = Sự chuyển mình đáng kể trong tư duy/hành vi của một thế hệ

	- Synonyms societal shift, youth-led transformation - Example We're witnessing a generational pivot in how young people approach work = Chúng ta đang chứng kiến một sự thay đổi lớn trong cách thế hệ trẻ tiếp cận công việc
28. Deal breaker	- Definition A condition or factor that results in the rejection of a proposal = Yếu tố khiến người ta từ chối hoàn toàn điều gì đó - Synonyms disqualifier, red line - Example A toxic workplace is a deal breaker for Gen Z = Môi trường làm việc độc hại là yếu tố khiến Gen Z từ chối ngay lập tức
29. Well-paying job	- Definition Employment that offers a high salary = Công việc có mức lương cao - Synonyms high-income position, lucrative role - Example They're not just looking for a well-paying job, but one with purpose = Họ không chỉ tìm công việc lương cao mà còn có ý nghĩa
30. Vibes are off	- Definition Something feels wrong, inauthentic, or uncomfortable = Có cảm giác không đúng, không thoải mái - Synonyms doesn't feel right, off-putting atmosphere - Example She left the interview early because the vibes were off = Cô ấy rời buổi

	phòng vốn sớm vì cảm thấy không ổn
31. Fueled by something	- Definition Driven or powered by a particular cause or influence = Được thúc đẩy bởi một nguyên nhân cụ thể - Synonyms driven by, sparked by - Example The shift was fueled by economic uncertainty = Sự thay đổi được thúc đẩy bởi sự bất ổn kinh tế
32. Financial buffer	- Definition Extra money saved to protect against financial shocks = Khoản dự phòng tài chính để phòng ngừa rủi ro - Synonyms emergency fund, safety net - Example Without a financial buffer, every rejection felt devastating = Không có khoản dự phòng tài chính, mỗi lần bị từ chối đều là một cú sốc
33. Flooded with something	- Definition Overwhelmed by a large number or volume of something = Bị tràn ngập bởi số lượng lớn - Synonyms saturated, overloaded - Example The market is flooded with low-quality job ads = Thị trường tràn ngập các tin tuyển dụng chất lượng kém
34. Push out someone	- Definition To force someone to leave or exclude them = Đẩy ai đó ra ngoài, làm cho không thể tiếp tục tham gia

	- Synonyms drive out, squeeze out - Example The system risks pushing out new graduates before they even apply = Hệ thống này có nguy cơ đẩy người mới ra rìa ngay từ đầu
35. Yields nothing in return	- Definition Produces no outcome or benefit after effort or investment = Không mang lại kết quả hay lợi ích gì sau khi bỏ công sức - Synonyms resultless, unproductive - Example Weeks of job applications yielded nothing in return = Hàng tuần nộp đơn nhưng không thu lại được gì
36. State of panic	- Definition A condition of intense anxiety or fear = Trạng thái hoảng loạn, lo lắng cực độ - Synonyms anxiety crisis, emotional alarm - Example Rising prices are pushing consumers into a state of panic = Giá cả tăng khiến người tiêu dùng rơi vào trạng thái hoảng loạn
37. Ever-changing economic conditions	- Definition An economy that is constantly shifting and unpredictable = Điều kiện kinh tế luôn thay đổi và khó đoán - Synonyms volatile economy, shifting financial landscape - Example People need guidance to navigate ever-changing economic conditions =

	Mọi người cần hướng dẫn để thích nghi với điều kiện kinh tế biến động liên tục
38. Accommodate someone's standards	- Definition To meet or adjust to someone's expectations or requirements = Đáp ứng hoặc thích nghi với tiêu chuẩn của ai đó - Synonyms align with expectations, meet demands - Example Companies must evolve to accommodate Gen Z's standards = Doanh nghiệp cần thay đổi để đáp ứng tiêu chuẩn của Gen Z
1. Be on the fence (about sth)	- Definition To be undecided or uncertain about something = Chưa chắc chắn, lưỡng lự về điều gì đó - Synonyms uncertain, ambivalent, undecided - Example Many parents are still on the fence about using AI in education = Nhiều phụ huynh vẫn chưa chắc chắn về việc dùng AI trong giáo dục
2. Rise sharply	- Definition To increase rapidly or significantly = Tăng mạnh, tăng vọt - Synonyms surge, climb steeply, spike - Example Student usage of AI tools has risen sharply in the past year = Việc học sinh sử dụng công cụ AI đã tăng mạnh trong năm qua
3. Drag someone along for the ride	- Definition To unintentionally bring someone into a situation or change = Vô tình kéo ai đó vào một quá trình hoặc thay đổi

	- Synonyms bring along, carry with change - Example Students are dragging teachers along for the AI adoption ride = Học sinh đang kéo theo cả giáo viên vào quá trình áp dụng AI
4. Spread thin	- Definition To be overburdened with too many tasks or responsibilities = Bị quá tải vì phải làm quá nhiều việc - Synonyms overwhelmed, overextended - Example Teachers are already spread thin with existing workloads = Giáo viên vốn đã quá tải với khối lượng công việc hiện tại
5. Learning curve	- Definition The rate at which someone learns something new = Quá trình học hỏi và làm quen với điều gì mới - Synonyms adjustment process, knowledge ramp-up - Example There's a learning curve to using AI effectively = Cần thời gian để học cách sử dụng AI hiệu quả
6. Favorable view	- Definition A positive opinion or attitude toward something = Cái nhìn tích cực, thiện cảm - Synonyms positive perception, approval - Example Most students have a favorable view of AI tools = Phần lớn học sinh có

	cái nhìn tích cực về công cụ AI
8. Zero in on (sth)	- Definition To focus closely on a specific thing = Tập trung vào một điều cụ thể - Synonyms target, hone in on - Example OpenAI zeroed in on Khan Academy's model for educational AI = OpenAI tập trung vào mô hình giáo dục của Khan Academy
9. Pilot (a program/tool)	- Definition To test something on a small scale before full implementation = Thử nghiệm một công cụ hoặc chương trình ở quy mô nhỏ - Synonyms trial, test-launch - Example They piloted ChatGPT in schools before national rollout = Họ đã thử nghiệm ChatGPT tại các trường học trước khi triển khai toàn quốc
10. Emulate (a role/person)	- Definition To imitate or follow the example of someone or something = Bắt chước, tái tạo theo vai trò/mô hình có sẵn - Synonyms replicate, simulate, model after - Example AI systems are built to emulate human tutors = Các hệ thống AI được thiết kế để bắt chước gia sư con người
11. Flag (sth) to someone	- Definition To bring attention to something potentially important or problematic = Cảnh báo, đánh dấu điều gì đáng chú ý hoặc cần xử lý

	- Synonyms alert, notify, raise concern - Example The AI flags possible cheating to the teacher = AI sẽ cảnh báo giáo viên nếu nghi ngờ có gian lận
12. Leap all the way in	- Definition To fully commit to or adopt something without caution = Lao vào một cách toàn diện, không thận trọng - Synonyms dive headfirst, jump in completely - Example We need to be cautious before leaping all the way in with AI = Chúng ta cần cẩn trọng trước khi lao vào áp dụng AI hoàn toàn
13. Degrade the value of (sth)	- Definition To reduce the worth or significance of something = Làm giảm giá trị hoặc ý nghĩa của điều gì đó - Synonyms diminish, erode, undermine - Example AI cheating may degrade the value of homework = Việc gian lận qua AI có thể làm mất giá trị của bài tập về nhà
14. Keep someone within the walls	- Definition To contain someone's activity within a controlled environment = Giữ người dùng trong hệ thống được kiểm soát - Synonyms contain usage, stay in-platform - Example The AI tutoring tool keeps students within the walls to monitor progress = Công cụ dạy kèm AI giữ học sinh trong hệ thống để theo dõi tiến độ

15. Fill existing gaps	- Definition To address deficiencies or shortcomings in a system = Lấp đầy các khoảng trống hoặc thiếu sót trong hệ thống - Synonyms close gaps, bridge deficiencies - Example AI may help fill existing gaps in educational equity = AI có thể giúp lấp đầy khoảng cách trong công bằng giáo dục
16. Rapid adoption	- Definition The quick and widespread acceptance and use of something = Việc áp dụng một cách nhanh chóng và rộng rãi - Synonyms fast uptake, widespread implementation - Example The rapid adoption of AI tools is transforming classrooms = Việc áp dụng nhanh chóng các công cụ AI đang thay đổi lớp học
17. Favorable polling data	- Definition Survey results showing a positive trend in public opinion = Dữ liệu khảo sát thể hiện xu hướng tích cực - Synonyms positive survey results, supportive public opinion - Example Favorable polling data shows strong student interest in AI = Dữ liệu khảo sát tích cực cho thấy học sinh rất quan tâm đến AI
18. Socially positive use cases	- Definition Applications of technology that benefit society = Các tình huống sử dụng công nghệ mang lại lợi ích xã hội

	- Synonyms ethical applications, public-good innovations - Example Educational AI is seen as one of the most socially positive use cases = AI trong giáo dục được xem là một trong những ứng dụng tích cực cho xã hội
19. Lack of training and professional development	- Definition Insufficient access to skills-building or upskilling opportunities = Thiếu sự đào tạo và phát triển nghề nghiệp - Synonyms skills gap, shortage of preparation - Example Lack of training is a key barrier to AI use among teachers = Thiếu đào tạo là rào cản chính khiến giáo viên ít dùng AI
20. Generate ideas/materials	- Definition To create or produce useful content or suggestions = Tạo ra ý tưởng hoặc tài liệu hữu ích - Synonyms brainstorm, create resources - Example Teachers are using AI to generate ideas for lesson plans = Giáo viên đang dùng AI để tạo ý tưởng cho kế hoạch bài giảng
21. Bullish on (something)	- Definition Optimistic and confident about the future potential of something = Lạc quan và tin tưởng vào tiềm năng của điều gì đó - Synonyms optimistic, positive outlook - Example He's bullish on AI's long-term impact on education = Anh ấy rất lạc quan

	về tác động lâu dài của AI trong giáo dục
22. Universally loved	- Definition Accepted and appreciated by everyone = Được tất cả mọi người yêu thích - Synonyms widely admired, broadly liked - Example AI isn't universally loved, but the resistance is low = AI không được tất cả yêu thích, nhưng phản đối cũng không nhiều
23. Prime directive	- Definition A guiding principle or top priority = Nguyên tắc cốt lõi hoặc ưu tiên hàng đầu - Synonyms core rule, primary aim - Example His prime directive is to ensure technology serves real needs = Nguyên tắc cốt lõi của anh ấy là đảm bảo công nghệ phục vụ nhu cầu thực tế
24. Collecting dust	- Definition Unused or neglected, especially equipment or resources = Bị bỏ xó, không được sử dụng - Synonyms forgotten, sitting idle - Example Many school laptops are just collecting dust = Nhiều máy tính xách tay ở trường đang bị bỏ xó
25. Equity in (AI) usage	- Definition Fair access and representation in how AI is used = Tính công bằng trong việc sử dụng AI

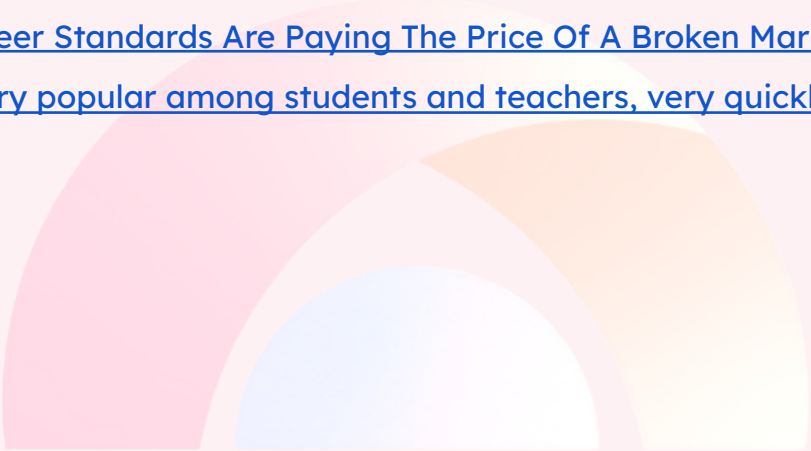
	- Synonyms inclusiveness, fair distribution - Example There's growing equity in AI usage among minority students = Ngày càng có sự công bằng trong việc dùng AI giữa học sinh thiểu số
26. Filling gaps in the system	- Definition Providing solutions where current systems fall short = Bù đắp những thiếu sót trong hệ thống hiện tại - Synonyms addressing deficiencies, closing loopholes - Example AI tutoring is filling gaps in the public education system = Dạy kèm bằng AI đang bù đắp các lỗ hổng trong giáo dục công
27. Deteriorate the link between A and B	- Definition To weaken the connection or relationship between two things = Làm suy yếu mối liên hệ giữa hai yếu tố - Synonyms weaken, erode, break down - Example AI use may deteriorate the link between homework and performance = Việc dùng AI có thể làm suy yếu mối liên hệ giữa bài tập và kết quả học tập
28. Get around the checks	- Definition To find a way to bypass rules or detection systems = Lách luật, qua mặt hệ thống kiểm tra - Synonyms evade, circumvent, bypass - Example

	Some students will always try to get around the checks = Một số học sinh luôn tìm cách lách khỏi các biện pháp kiểm soát
--	--

Bản 03 | Release Date: 14th June, 2025 | Ngày phát hành: 14 tháng 06 năm 2025

Nguồn sử dụng

- [1] [Gen Z High Career Standards Are Paying The Price Of A Broken Market](#)
- [2] [AI is getting very popular among students and teachers, very quickly](#)



Springboard
English